

SỞ GD&ĐT HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY
Số: 57b/QĐ-THPTKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 05 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách và các khoản thu năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 3668/QĐ-UBND ngày 15/12/2021 của UBND Thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các cấp các ngành, các đơn vị ;

Căn cứ Thông báo số 779/TB-STC ngày 28/12/2021 của Sở Tài chính Hải Phòng thông báo dự toán thu, chi ngân sách năm 2022;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của Trường THPT Kiến Thụy (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng, bộ phận kế toán, các tổ chuyên môn - nghiệp vụ có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

HIỆU TRƯỞNG


Đào Thế Anh



PHỤ LỤC I
GIAO DƯ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2022
(Kèm theo Quyết định số 57b/QĐ-THPTKT ngày 09/05/2022)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	DỰ TOÁN CHI NSNN	13.407.950	
1	Kinh phí giao tự chủ	10.863.000	
2	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	1.978.644	
		566.306	
3	Cấp bù học phí		

DỰ TOÁN THU - CHI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 57b/QĐ-THPT KT ngày 09/05/... của trường THPT Kiến Thụy)

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	6 235 203 000
1	Học phí (nếu có)	1 061 994 000
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	3 090 000
1.2	Mức thu: 77.000Đ	
1.3	Tổng số thu trong năm	1 058 904 000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 061 994 000
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1 061 994 000
1.6	Số chi trong năm	1 058 904 000
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	423 561 000
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	285 904 000
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	264 726 000
	- Chi khác	84 712 000
1.7	Số dư cuối năm	3 090 000
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	4 494 230 000
2.1	Dạy thêm học thêm	4 427 358 000
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	17 025 000
2.1.2	Mức thu: 7.000đ	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	4 410 333 000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	4 427 358 000
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	2 935 504 000
2.1.6	Số chi trong năm	3 287 868 000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	3 087 233 000
	- Trích quỹ phát triển HDSN	294 022 000
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	661 550 000
	- Trích quỹ phúc lợi	441 033 300
	- Chi khác: quần sinh, khảo thí,...	
2.1.7	Số dư cuối năm	1 139 490 000
2.1	Học nghề	66 872 000
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	572 000
2.1.2	Mức thu:	
2.1.3	Tổng số thu trong năm	66 300 000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	66 872 000
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
2.1.6	Số chi trong năm	66 872 000
	Trong đó: - Chi trả cho trung tâm theo hợp đồng	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	
2.1.7	Số dư cuối năm	.0
3	Tài trợ, hỗ trợ	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Tổng số thu trong năm	
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
3.1.5	Số chi trong năm	

TT	Nội dung	Dự toán
3.1.6	Số dư cuối năm	
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	678 979 000
4.1.	Trông giữ xe học sinh	678 979 000
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	5 169 000
4.1.2	Mức thu: - Xe đạp: 40.000đ/tháng, - Xe điện, cup: 60.000đ/tháng	
4.1.3	Tổng số thu trong năm	673 810 000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	678 979 000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	150 000 000
4.1.6	Số chi trong năm	678 979 000
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	273 905 000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	18 800 000
	- Chi các hoạt động khác	
	- Trích lập quỹ Phúc lợi	366 766 000
	- Trích lập quỹ phát triển HDSN	
4.1.7	Số dư cuối năm	
4.2.	Căng tin	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.2.2	Mức thu	
4.2.3	Tổng số thu trong năm	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
4.2.6	Số chi trong năm	
	- Chi phúc lợi	
4.2.7	Số dư cuối năm	
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, kỹ năng sống; Học IELTS	
5.1	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.1.2	Mức thu: 40.000đ/tiết	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5.1)	
5.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
5.1.7	Số dư cuối năm	
5.2	Kỹ năng sống	
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.2.2	Mức thu: 17.500đ/tiết	
5.2.3	Tổng số thu trong năm	
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5.2)	
5.2.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm	
5.2.7	Số dư cuối năm	
5.3	Học IELTS	
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	

TT	Nội dung	Dự toán
5.3.2	Mức thu:	
5.3.3	Tổng số thu trong năm	
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5.2)	
5.3.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm	
	- Nộp thuế	
5.3.7	Số dư cuối năm	
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Sổ liên lạc điện tử, nước uống học sinh, Thi thử	
6.1	BHYT	
6.1.1	Số học sinh: 1371	
6.1.2	Mức thu: - K10,11: 563.220đ/hs, - K12: 422.415đ/hs	
6.1.3	Tổng thu	712.191.600
6.1.4	Đã chi	712.191.601
6.1.5	Số dư cuối năm	.0
6.2	Sổ liên lạc điện tử	
6.2.1	Số học sinh: 1.580	
6.2.2	Mức thu: 60.000đ/kỳ	
6.2.3	Tổng thu	
6.2.4	Đã chi	
6.2.5	Số dư cuối năm (Hỗ trợ CSVC)	
6.3	Nước uống học sinh + giấy VS	
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	
6.3.2	Số học sinh: 1.580	
6.3.3	Mức thu: 70.000đ/năm học	
6.3.4	Tổng thu	
6.3.5	Đã chi	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
2	Chi quản lý hành chính	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học IELTS	
5	Trông giữ xe đạp	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12 841 644 000
I	Nguồn ngân sách trong nước	12 841 644 000
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12 841 644 000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10 863 000 000
	Chi thanh toán cá nhân	9 233 550 000
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	1 212 297 000
	Chi mua sắm sửa chữa	350 000 000
	Chi khác	66 154 000
		1 978 644 000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	1 978 644 000
	Chi khác	

TT	Nội dung	Dự toán
II	Nguồn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	252 000 000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	233 000 000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	216 000 000
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	188 000 000
	Mức bình quân (đ/người/năm)	117 200 000
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	51 000 000
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

Hải Phòng, ngày 09 tháng 05 năm 2022

Người lập

(Ký, ghi họ tên)

Bùi Thu Hồng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Đào Chế Anh

**SỞ GD&ĐT HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY**

Số: 57c /QĐ-THPT-TS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hải Phòng, ngày 05 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu chi
từ T1 – T6 năm 2021**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 3889/QĐ - UBND ngày 25/12/2020 của UBND Thành Phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2021 của Trường THPT Kiến Thụy (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng đồng chí phụ trách kế toán, các tổ chuyên môn - nghiệp vụ có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG


Đào Thế Anh

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số 57C./QĐ-THPT HKT ngày 09./05/2022.... của trường THPT Kiến thụy)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí	7 159 173 000	3 924 581 500	55%	
1	Học phí (nếu có)	1 061 994 000	532 542 500	50%	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	3 090 000	3 090 500	100%	
1.2	Mức thu: 77.000Đ				
1.3	Tổng số thu trong năm	1 058 904 000	529 452 000	50%	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 061 994 000	532 542 500	50%	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1 058 904 000	532 542 500	50%	
1.6	Số chi trong năm	1 061 994 000	530 997 000	50%	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	423 561 600	211 780 000	50%	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	372 161 400	186 080 000	50%	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	264 726 000	132 360 000	50%	
	- Chi khác	1 545 000		0%	
1.7	Số dư cuối năm	.0	1 545 500		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)	5 418 200 000	3 392 039 000	63%	
2.1	Dạy thêm học thêm	5 350 628 000	3 324 475 000	62%	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	628 000	17 025 000		
2.1.2	Mức thu: 7.000đ				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	5 350 000 000	3 307 450 000	62%	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	5 350 628 000	3 324 475 000	62%	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	5 350 628 000	2 935 504 000	55%	
2.1.6	Số chi trong năm	5 350 000 000	3 307 449 500	62%	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	3 745 000 000	2 315 215 000	62%	
	- Trích quỹ phát triển HDSN	481 500 000	198 447 000	41%	
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	642 000 000	496 117 000	77%	
	- Trích quỹ phúc lợi	481 500 000	297 670 500	62%	
	- Chi khác: quản sinh, khảo thí,...				
2.1.7	Số dư cuối năm	628000.0	17 025 500		
2.1	Học nghề	67 572 000	67 564 000	100%	

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	572 000	564 000	99%	
2.1.2	Mức thu: 472.000 Hs/kỳ				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	67 000 000	67 000 000	100%	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	67 572 000	67 564 000	100%	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	33 786 000		0%	
2.1.6	Số chi trong năm	67 572 000	67 011 280	99%	
	Trong đó: - Chi trả cho trung tâm theo hợp đồng	50 250 000	50 250 000	100%	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	1 912 000	1 351 280	71%	
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	15 410 000	15 410 000	100%	
2.1.7	Số dư cuối năm	.0			
	- Chi khác:.....				
2.2.7	Số dư cuối năm		552 720		
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	678 979 000		0%	
4.1.	Trông giữ xe học sinh	678 979 000		0%	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	5 169 000	5 169 000	100%	
4.1.2	Mức thu: - Xe đạp: 40.000đ/tháng, - Xe điện, cup: 60.000đ/tháng				
4.1.3	Tổng số thu trong năm	673 810 000	285 844 800	42%	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	678 979 000	291 013 800	43%	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	150 000 000	150 000 000		
4.1.6	Số chi trong năm	678 979 000	257 683 000	38%	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	160 000 000	8 000 000	5%	
	- Chi Quản lý chi đạo, GVCN	95 000 000	47 500 000	50%	
	- Chi các hoạt động khác NỘP THUẾ	18 800 000	18 800 000	100%	
	- Trích lập quỹ Phúc lợi	366 766 000	183 383 000	50%	
	- Trích lập quỹ phát triển HĐSN				
4.1.7	Số dư cuối năm				
4.2.	Căng tin				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.2.2	Tổng số thu trong năm				
4.2.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
4.2.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
4.2.5	Số chi trong năm				
	- Chi phúc lợi				
4.2.6	Số dư cuối năm				
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, kỹ năng sống				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
5.1	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu: 40.000đ/tiết				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5.1)				
5.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
5.1.7	Số dư cuối năm				
5.2	Kỹ năng sống				
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.2.2	Mức thu: 17.500đ/tiết				
5.2.3	Tổng số thu trong năm				
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5.2)				
5.2.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm				
5.2.7	Số dư cuối năm				
5.3	Học IELTS				
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.3.2	Mức thu:				
5.3.3	Tổng số thu trong năm				
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5.2)				
5.3.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng				
	- Trích khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm				
	- Nộp thuế				
5.3.7	Số dư cuối năm				
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Sổ liên lạc điện tử, nước uống học sinh, Thi thử				
6.1	BHYT				
6.1.1	Số học sinh: 1.371				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
6.1.2	Mức thu: - K10,11: 563.220đ/hs, - K12: 422.415đ/hs				
6.1.3	Tổng thu	712 191 690			
6.1.4	Đã chi	712 191 690			
6.1.5	Số dư cuối năm				
6.2	Sổ liên lạc điện tử				
6.2.1	Số học sinh: 1.580				
6.2.2	Mức thu: 60.000đ/kỳ				
6.2.3	Tổng thu				
6.2.4	Đã chi				
6.2.5	Số dư cuối năm (Hỗ trợ CSVC)				
6.3	Nước uống học sinh				
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang				
6.3.2	Số học sinh: 1.580				
6.3.3	Mức thu: 70.000đ/năm học				
6.3.4	Tổng thu				
6.3.5	Đã chi				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học IELTS				
2	Trông giữ xe				
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	12 841 644 000	7 288 260 000	57%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	12 841 644 000	7 288 260 000	57%	
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	12 841 644 000	7 288 260 000	57%	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10 863 000 000	5 431 000 000	50%	
	Chi thanh toán cá nhân	9 233 550 000	4 616 775 000	50%	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	1 212 297 000	606 148 500	50%	
	Chi mua sắm sửa chữa	350 000 000	175 000 000	50%	
	Chi khác	66 153 000	33 076 500	50%	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1 978 644 000	1 857 260 000	94%	
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa	1 978 644 000	1 857 260 000	94%	
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện ⁽¹⁾ nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Hải Phòng, ngày 30 tháng 06 năm 2022

Người lập
(Ký, ghi họ tên)

Phan
Bùi Thị Hương

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
Đào Chế Anh